



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505
Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2020: 100.000.000.000 đồng

Các Công ty con được hợp nhất: Công ty CP Điện Bắc Nà;
Công ty CP Ehula.

Công ty liên kết được hợp nhất: Công ty CP Thủy điện Sông Ông.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Làng Tăng, Xã IaO, Huyện IaGrai, Tỉnh Gia Lai
- Văn phòng giao dịch: Tầng 12 – Tháp B - Tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng – Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 2462.659.505
- Email: songda505.s55@gmail.com
- Website: www.songda505.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đặng Tất Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Đặng Quang Đạt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/03/2015
		Miễn nhiệm ngày 01/04/2020
	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Đặng Văn Tuyển	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Ông Vũ Sơn Thủy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Ông Nguyễn Đình Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Ông Lê Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13/04/2018
		Miễn nhiệm ngày 26/03/2020

Ban Kiểm soát

• Bà Trịnh Thị Mỹ Hạnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Bà Lê Thị Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30/03/2019
		Miễn nhiệm ngày 26/03/2020
• Bà Đinh Thị Trang Nhung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Ông Nguyễn Đức Mỹ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Bà Đặng Ngọc Nhung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2015
		Miễn nhiệm ngày 26/03/2020
• Ông Nguyễn Thế Hoàn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2015
		Miễn nhiệm ngày 26/03/2020

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Đặng Quang Đạt	Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Nguyễn Đình Phương	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Trần Thái Bình	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Vũ Sơn Thủy	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 01/04/2020

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 12 tháng 8 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 931/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 505**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ lập ngày 10/08/2020 của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 36 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		418.240.043.946	390.274.553.631
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.462.288.286	23.477.973.619
1. Tiền	111		8.462.288.286	1.477.973.619
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	22.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		182.576.204.800	132.577.616.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(117.091.752)	(115.680.552)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.b	182.500.000.000	132.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		191.451.546.397	182.906.625.049
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	193.775.533.858	217.018.435.526
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	29.719.368.390	15.212.676.424
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	48.544.848.238	28.949.112.896
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(80.588.204.089)	(78.273.599.797)
IV. Hàng tồn kho	140	11	15.282.329.131	24.920.582.084
1. Hàng tồn kho	141		15.282.329.131	24.920.582.084
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.467.675.332	26.391.756.879
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	1.659.341.159	1.271.506.712
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.801.817.085	25.120.212.875
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	6.517.088	37.292
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		979.213.828.592	777.500.874.812
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		300.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		300.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		420.930.978.392	370.048.216.932
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	420.930.978.392	370.048.216.932
- Nguyên giá	222		546.692.470.231	486.871.211.489
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(125.761.491.839)	(116.822.994.557)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		462.942.842.107	319.490.363.705
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	462.942.842.107	319.490.363.705
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		67.006.600.522	65.556.462.794
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.c	46.582.600.522	45.132.462.794
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.d	20.424.000.000	20.424.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28.033.407.571	22.405.831.381
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	21.638.996.349	20.041.494.213
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	6.394.411.222	2.364.337.168
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.397.453.872.538	1.167.775.428.443

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
A. Nợ phải trả	300		865.231.950.161	642.626.268.661
I. Nợ ngắn hạn	310		357.958.650.211	273.872.830.477
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	52.705.925.401	58.538.964.226
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	3.532.476.967	2.373.854.429
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	17.960.755.495	9.186.328.470
4. Phải trả người lao động	314		24.888.111.725	23.157.741.093
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	17.352.703.128	8.486.766.474
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	51.015.780.955	37.513.966.199
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	187.263.911.252	131.238.214.298
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.238.985.288	3.376.995.288
II. Nợ dài hạn	330		507.273.299.950	368.753.438.184
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	507.273.299.950	368.753.438.184
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		532.221.922.377	525.149.159.782
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	532.221.922.377	525.149.159.782
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411.b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	63.003.467.265	63.003.467.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	268.401.047.949	223.708.308.500
4. Lợi nhuận sau thuế CPP	421	22	7.469.626.798	49.692.739.449
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421.a		-	17.593.399.574
- LNST chưa phân phối kỳ này	421.b		7.469.626.798	32.099.339.875
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		93.347.780.365	88.744.644.568
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.397.453.872.538	1.167.775.428.443



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tổng Thị Thu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	119.333.681.128	227.616.276.262
2. Các khoản giảm trừ	02	24	1.212.332.525	22.419.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		118.121.348.603	227.593.857.262
4. Giá vốn hàng bán	11	25	84.159.153.979	193.837.425.610
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>33.962.194.624</u>	<u>33.756.431.652</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	5.391.027.707	12.385.656.190
7. Chi phí tài chính	22	27	18.397.119.253	14.019.731.793
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.392.755.046	14.033.373.393
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		1.450.137.728	2.365.406.803
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	7.260.793.959	4.959.618.618
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>15.145.446.847</u>	<u>29.528.144.234</u>
12. Thu nhập khác	31	29	1.105.416.399	1.310.333
13. Chi phí khác	32	30	39.440.812	338.454.672
14. Lợi nhuận khác	40		<u>1.065.975.587</u>	<u>(337.144.339)</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>16.211.422.434</u>	<u>29.190.999.895</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	9.968.733.893	3.202.458.380
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(4.030.074.054)	(465.296.588)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>10.272.762.595</u>	<u>26.453.838.103</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		7.469.626.798	24.288.653.428
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.803.135.797	2.165.184.675
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	747	2.429
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	747	2.429



Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.211.422.434	29.190.999.895
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	13	12.045.713.410	11.567.013.585
- Các khoản dự phòng	03		2.316.015.492	(1.184.688.922)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.953.007)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26,29	(7.913.695.434)	(14.748.410.457)
- Chi phí lãi vay	06	27	18.392.755.046	14.033.373.393
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		41.049.257.941	38.858.287.494
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.305.006.935)	(5.021.656.264)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.638.252.953	33.673.530.034
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23.814.956.453	(29.704.937.798)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.985.336.583)	(514.799.759)
- Tiền lãi vay đã trả	14	19,20,27	(16.321.878.991)	(14.901.133.599)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(7.665.035.121)	(3.601.275.141)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(138.010.000)	(244.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.087.199.717	18.544.014.967
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	13,14	(208.894.433.248)	(71.981.134.285)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		3.586.009.975	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6.b	(50.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9, 26	5.848.424.996	13.678.469.407
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(249.459.998.277)	(58.302.664.878)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.800.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	368.575.791.593	154.666.066.492
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(174.030.232.873)	(117.889.942.255)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20, 22	(4.991.398.500)	(5.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		191.354.160.220	31.776.124.237
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(15.018.638.340)	(7.982.525.674)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5	23.477.973.619	13.629.039.713
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		2.953.007	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	5	8.462.288.286	5.646.514.039



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp và sản xuất điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

1.4. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con được hợp nhất:

Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nậm Thắng, Xã Bản Liễn, Huyện Bắc Hà, Tỉnh Lào Cai.
- Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất và truyền tải điện năng.
- Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,18%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,18%.

Công ty Cổ phần Ehula

- Địa chỉ trụ sở chính: Bản Nà Hừ 2, Xã Bum Nura, Huyện Mường Tè, Tỉnh Lai Châu.
- Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất và truyền tải điện năng.
- Vốn điều lệ: 380.000.000.000 đồng.
- Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2020: 380.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 98%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98%.

Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn La Vang, Xã Quảng Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Vốn điều lệ: 74.000.000.000 đồng. Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 33,76%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 33,76%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc ngày 30/06/2020))

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên kết

Các công ty liên kết là các doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm của hoạt động xây lắp được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.9 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

• Doanh thu hợp đồng xây dựng

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm xây lắp và điện thương phẩm. Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất hiện hành là 20%.

Riêng tại Công ty con là Công ty CP Điện Bắc Nà áp dụng các ưu đãi về thuế như sau: Theo quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Dự án đầu tư của Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Nà (Nhà máy Thủy điện Bắc Nà và Bắc Nà 1) được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty phát sinh doanh thu, có thu nhập chịu thuế và bắt đầu áp dụng ưu đãi thuế. Năm 2020 là năm đầu tiên Nhà máy thủy điện Bắc Nà 1 phát sinh doanh thu.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt	704.485.132	484.074.573
Tiền gửi ngân hàng	7.757.803.154	993.899.046
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn không quá 3 tháng	-	22.000.000.000
Cộng	8.462.288.286	23.477.973.619

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán SDC	193.296.552	76.204.800	117.091.752	193.296.552	77.616.000	115.680.552
Cộng	193.296.552	76.204.800	117.091.752	193.296.552	77.616.000	115.680.552

Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Theo đó, chứng khoán SDC hiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá trị hợp lý là giá đóng cửa của phiên giao dịch cuối cùng của kỳ kế toán.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	182.500.000.000	182.500.000.000	132.500.000.000	132.500.000.000
Cộng	182.500.000.000	182.500.000.000	132.500.000.000	132.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Đầu tư vào công ty liên kết

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	30/06/2020		01/01/2020	
		Số lượng cổ phiếu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	33,76%	2.498.000	46.582.600.522		45.132.462.794
Cộng			46.582.600.522		45.132.462.794

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	30/06/2020		01/01/2020	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Đầu tư Anzen (i)	19,0%	2.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty CP ĐT & PT Điện Tây Bắc (ii)	0,1%	22.400	224.000.000	-	224.000.000	-
Công ty CP EDABA (ii)		-	200.000.000	-	200.000.000	-
Cộng			20.424.000.000	-	20.424.000.000	-

- (i) Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty CP Đầu tư Anzen có lãi, vốn đầu tư được bảo toàn. Do đó, Công ty ghi nhận khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.
- (ii) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 của các Công ty này. Cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamán 3	64.197.770.402	64.197.770.402
Công ty CP Sông Đà 5	19.599.715.924	19.599.715.924
Các đối tượng khác	109.978.047.532	133.220.949.200
Cộng	193.775.533.858	217.018.435.526

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Cơ điện Kim Luân Triết Giang	24.097.199.802	3.013.756.002
Công ty CP Sông Đà 10.9	1.386.397.180	3.000.000.000
Công ty TNHH TM&DV Cơ khí Thiên Hân	875.000.000	375.000.000
Các đối tượng khác	3.360.771.408	8.823.920.422
Cộng	29.719.368.390	15.212.676.424

9. Phải thu khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	45.264.405.635	-	25.783.369.428	-
Ký cược, ký quỹ	24.000.000	-	24.000.000	-
Phải thu người lao động	115.487.173	-	74.344.711	-
Lãi dự thu	2.055.227.398	-	2.512.624.687	-
Phải thu khác	1.085.728.032	-	554.774.070	-
Cộng	48.544.848.238	-	28.949.112.896	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2020	01/01/2020
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn thanh toán	80.588.204.089	78.273.599.797
- Từ 3 năm trở lên	74.174.798.465	70.820.594.640
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	76.945.637	180.282.803
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	6.336.459.987	4.832.818.902
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	2.439.903.452
Cộng	80.588.204.089	78.273.599.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang	15.282.329.131	-	24.920.582.084	-
Cộng	15.282.329.131	-	24.920.582.084	-

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2020.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.403.051.732	870.593.675
Tiền bảo hiểm các phương tiện vận tải	164.197.285	314.194.942
Chi phí trả trước khác	92.092.143	86.718.095
Cộng	1.659.341.159	1.271.506.712

b. Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin (*)	7.395.682.503	7.518.628.930
Tiền thuê văn phòng	71.500.000	104.500.000
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng (**)	14.171.813.846	12.418.365.283
Cộng	21.638.996.349	20.041.494.213

(*) Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053.

(**) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của hai Dự án Thủy điện là Bắc Nà và Bắc Nà 1 đang chờ phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	271.380.763.418	195.293.595.366	20.082.371.978	114.480.727	486.871.211.489
Mua sắm trong kỳ	38.551.357.068	26.890.597.778	-	-	65.441.954.846
Thanh lý trong kỳ	-	5.620.696.104	-	-	5.620.696.104
Số cuối kỳ	309.932.120.486	216.563.497.040	20.082.371.978	114.480.727	546.692.470.231
Khấu hao					
Số đầu kỳ	32.565.691.596	64.383.461.635	19.759.360.599	114.480.727	116.822.994.557
Khấu hao trong kỳ	5.867.332.774	6.135.312.456	43.068.180	-	12.045.713.410
Thanh lý trong kỳ	-	3.107.216.128	-	-	3.107.216.128
Số cuối kỳ	38.433.024.370	67.411.557.963	19.802.428.779	114.480.727	125.761.491.839
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	238.815.071.822	130.910.133.731	323.011.379	-	370.048.216.932
Số cuối kỳ	271.499.096.116	149.151.939.077	279.943.199	-	420.930.978.392

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 413.453.467.943 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 53.702.869.322 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
Công trình Thủy điện Bắc Nà 1	-	61.087.491.199
Công trình Thủy điện Nậm Bùm 1	361.675.184.549	233.187.506.163
Công trình Thủy điện Nậm Bùm 2	101.267.657.558	25.215.366.343
Cộng	462.942.842.107	319.490.363.705

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2020	01/01/2020
Thuế suất sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế hoãn lại	10%	10%
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện của hoạt động xây lắp cho CT Thủy điện Bắc Nà	827.713.927	846.963.088
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện của Công trình Nhà máy Thủy điện Nậm Bùm 1	4.497.724.999	737.973.465
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện của Công trình Nhà máy Thủy điện Bắc Nà 1	1.068.972.296	779.400.615
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.394.411.222	2.364.337.168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Cơ điện Kim Luân Triết Giang	12.279.314.989	12.279.314.989
CTCP XD TM & PT Hàm Mô Võ Nghệ	5.284.947.165	-
Công ty TNHH XD Toàn Thắng	3.493.374.533	-
Công ty CP Hà Đô 1	4.363.964.504	11.169.010.083
Công ty TNHH MTV XD - Cầu đường SVS	3.033.312.418	3.033.312.418
Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ ITECHS Việt Nam	3.341.899.460	-
Các đối tượng khác	20.909.112.332	32.057.326.736
Cộng	52.705.925.401	58.538.964.226

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Tự động hóa & GPKT Viên Chăn	3.522.476.967	2.363.854.429
Các đối tượng khác	10.000.000	10.000.000
Cộng	3.532.476.967	2.373.854.429

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.203.607.819	11.697.570.889	5.558.376.388	-	7.342.802.320
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.665.035.121	9.968.733.893	7.665.035.121	-	9.968.733.893
Thuế thu nhập cá nhân	-	100.793.751	787.816.656	818.037.499	6.479.796	77.052.704
Thuế tài nguyên	-	157.891.779	1.447.837.314	1.236.562.515	-	369.166.578
Các loại thuế khác	-	-	718.709.163	236.714.651	-	-
Phí và lệ phí	37.292	59.000.000	409.470.354	265.470.354	37.292	203.000.000
Cộng	37.292	9.186.328.470	25.030.138.269	15.780.196.528	6.517.088	17.960.755.495

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Trích trước chi phí lãi vay	1.882.688.271	1.322.337.081
Chi phí NVL, thi công công trình chưa có HĐTC	15.470.014.857	7.164.429.393
Cộng	17.352.703.128	8.486.766.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Phải trả khác

	30/06/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	589.149.348	551.967.970
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	415.377.641	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	60.361.500	51.760.000
Phải trả khác	49.950.892.466	36.910.238.229
- Nhận ủy thác đầu tư	45.250.000.000	31.564.000.000
- Tiền đoàn phí công đoàn	536.147.979	359.536.234
- Thuế TNCN của CBCNV tại Lào	985.570.770	985.570.770
- Lãi vay cá nhân phải trả	2.150.957.905	640.433.040
- Các khoản phải trả khác	1.028.215.812	3.360.698.185
Cộng	51.015.780.955	37.513.966.199

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	106.238.214.298	214.455.929.827	159.630.232.873	161.063.911.252
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Gia Lai	29.323.214.298	104.287.181.937	82.940.484.983	50.669.911.252
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Đắk Lắk	13.715.000.000	34.180.000.000	31.165.000.000	16.730.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Lai Châu	-	4.719.747.890	4.719.747.890	-
- Công ty CP Điện lực Dầu khí Bắc Cạn	-	1.590.000.000	1.590.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Anzen	-	1.800.000.000	1.800.000.000	-
- Công ty TNHH SX và TM Minh Ngọc	-	8.000.000.000	-	8.000.000.000
- Vay cá nhân	63.200.000.000	59.879.000.000	37.415.000.000	85.664.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	25.000.000.000	15.600.000.000	14.400.000.000	26.200.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Thanh Xuân	25.000.000.000	15.600.000.000	14.400.000.000	26.200.000.000
Cộng	131.238.214.298	230.055.929.827	174.030.232.873	187.263.911.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Vay dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Thanh Xuân(*)	266.511.109.978	9.399.000.000	14.400.000.000	261.510.109.978
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Lai Châu (**)	63.246.579.489	72.735.015.497	-	135.981.594.986
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đắk Lắk(**)	63.995.748.717	71.985.846.269	-	135.981.594.986
Cộng	393.753.438.184	154.119.861.766	14.400.000.000	533.473.299.950
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	25.000.000.000			26.200.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	368.753.438.184			507.273.299.950

(*) Các khoản vay theo 2 Hợp đồng tín dụng giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, cụ thể:

- Hợp đồng số 01/2014/1513776/HĐTD ngày 09/10/2014, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 3 năm. Mục đích vay: dùng để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà. Lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh theo từng thời điểm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành sau giai đoạn đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà.
- Hợp đồng số 01/2019/1513776/HĐTD ngày 25/07/2019, thời hạn vay là 11 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay: dùng để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà 1. Lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh theo từng thời điểm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành sau giai đoạn đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà 1.

(**) Công ty con của Công ty là Công ty CP Ehula vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Lai Châu và CN Đắk Lắk theo các Hợp đồng cho vay dự án đầu tư:

- Số 01/2018-HĐCVDADT/NHCT182-EHULA ngày 21/09/2018 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay ngày 31/12/2019, thời gian ân hạn tối đa không quá 2 năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên nhưng không quá 20/08/2020, thời hạn trả nợ là 10 năm kể từ khi hết thời gian ân hạn. Mục đích: thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện Dự án thủy điện Nậm Bùm 1 tại xã Hua Bùm, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu do Công ty làm Chủ đầu tư. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản gắn liền với đất; Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị được hình thành từ vốn vay; Vốn thuộc chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Ehula và quyền Tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện của Dự án Nậm Bùm 1
- Số 01/2020-HĐCVDADT/NHCT182-EHULA ngày 08/05/2020, thời gian ân hạn tối đa không quá 2 năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn trả nợ là 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích: thanh toán các khoản chi phí hợp pháp, hợp lệ để thực hiện Dự án thủy điện Nậm Bùm 2 tại xã Hua Bùm, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu do Công ty làm Chủ đầu tư. Tài sản đảm bảo chính thức: Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất từ dự án Thủy điện Nậm Bùm 2; Máy móc thiết bị theo tiến độ ký các Hợp đồng mua máy móc thiết bị cho dự án Thủy điện Nậm Bùm 2. Tài sản đảm bảo bổ sung: Toàn bộ cổ phần và toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ cổ phần tại Công ty Cổ phần Ehula; Quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn: quyền thụ hưởng số tiền bảo hiểm, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác...) phát sinh từ dự án Thủy điện Nậm Bùm 2; Quyền Tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện của Dự án Nậm Bùm 2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2019	100.000.000.000	63.003.467.265	173.479.761.147	72.821.946.927
Tăng trong năm	-	-	50.228.547.353	32.099.339.875
Phân phối LN trong năm	-	-	-	55.228.547.353
Số dư tại 31/12/2019	100.000.000.000	63.003.467.265	223.708.308.500	49.692.739.449
Số dư tại 01/01/2020	100.000.000.000	63.003.467.265	223.708.308.500	49.692.739.449
Tăng trong kỳ	-	-	44.692.739.449	7.469.626.798
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	49.692.739.449
Số dư tại 30/06/2020	100.000.000.000	63.003.467.265	268.401.047.949	7.469.626.798

b. Cổ phiếu

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	49.692.739.449	72.821.946.927
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.469.626.798	32.099.339.875
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	49.692.739.449	55.228.547.353
- Trích quỹ đầu tư phát triển	44.692.739.449	50.228.547.353
- Trả cổ tức	5.000.000.000	5.000.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	7.469.626.798	49.692.739.449

(*)Lợi nhuận sau thuế năm 2019 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 100/NQ-S55-DH20 ngày 26/03/2020.

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 100/NQ-S55-DH20 ngày 26/03/2020 Công ty trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ. Đến thời điểm 30/06/2020 Công ty đã thanh toán số cổ tức trên cho các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Doanh thu xây lắp	73.230.872.307	191.819.837.614
Doanh thu bán điện	36.248.757.778	6.319.862.424
Doanh thu khác	9.854.051.043	29.476.576.224
Cộng	119.333.681.128	227.616.276.262

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Giảm giá hàng bán	1.212.332.525	22.419.000
Cộng	1.212.332.525	22.419.000

25. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Giá vốn xây lắp	58.309.356.449	175.210.598.400
Giá vốn bán điện	16.053.709.373	6.314.896.266
Giá vốn khác	9.796.088.157	12.311.930.944
	-	-
Cộng	84.159.153.979	193.837.425.610

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.391.027.707	4.336.003.654
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	8.047.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.652.536
Cộng	5.391.027.707	12.385.656.190

27. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí lãi vay	18.392.755.046	14.033.373.393
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.953.007	-
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.411.200	(13.641.600)
Cộng	18.397.119.253	14.019.731.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	122.421.836	227.934.194
Chi phí nhân viên	2.887.553.452	2.907.314.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	916.672.366	1.143.075.406
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.314.604.292	(1.171.047.322)
Các khoản khác	1.019.542.013	1.852.341.875
Cộng	7.260.793.959	4.959.618.618

29. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.072.529.999	-
Các khoản thu nhập khác	32.886.400	1.310.333
Cộng	1.105.416.399	1.310.333

30. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí tiền phạt, truy thu thuế	470.534	105.948.839
Chi phí khác	38.970.278	232.505.833
Cộng	39.440.812	338.454.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.211.422.434	29.190.999.895
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	39.050.783.617	(9.005.258.207)
Điều chỉnh tăng	40.852.929.601	2.770.687.529
- Các khoản phạt, truy thu thuế	470.534	104.659.654
- Thù lao của HĐQT không chuyên trách	132.000.000	114.000.000
- Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	67.710.260	3.053.326
- Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	40.652.748.807	2.548.974.549
Điều chỉnh giảm	1.802.145.984	11.775.945.736
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	8.047.000.000
- Giảm thu nhập do CQ thuế đã tính TNDN các năm trước	-	1.171.047.322
- Lợi nhuận nội bộ đã thực hiện	352.008.256	192.491.610
- Lãi trong Công ty liên kết, liên doanh	1.450.137.728	2.365.406.803
Tổng thu nhập chịu thuế	55.262.206.051	20.185.741.689
- Thu nhập từ hoạt động SXKD được ưu đãi	5.418.536.587	4.242.565.693
- Thu nhập từ hoạt động không được ưu đãi	49.843.669.464	15.943.175.996
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.510.587.552	3.612.891.768
- Từ hoạt động SXKD được ưu đãi (thuế suất 10%)	541.853.659	424.256.569
- Từ hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 20%)	9.968.733.893	3.188.635.199
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	541.853.659	424.256.569
Từ hoạt động của nhà máy thủy điện Bắc Nà	541.853.659	424.256.569
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.968.733.893	3.202.458.380
Trong đó:		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	9.968.733.893	3.188.635.199
- Chi phí Thuế TNDN truy thu năm trước	-	13.823.181

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(4.030.074.054)	(465.296.588)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(4.030.074.054)	(465.296.588)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	7.469.626.798	24.288.653.428
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ p.bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.469.626.798	24.288.653.428
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	747	2.429

(*) Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2020 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.301.382.543	92.232.796.779
Chi phí nhân công	37.696.114.759	38.164.118.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.045.713.410	11.759.505.195
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.314.503.527	82.210.489.307
Chi phí khác bằng tiền	4.137.120.178	1.852.341.875
Cộng	193.494.834.417	226.219.251.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo ngành nghề kinh doanh có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh mà Công ty hoạt động.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực k/đoanh	Hoạt động xây lắp		Hoạt động sản xuất & KD điện		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Doanh thu bộ phận	72.018.539.782	191.797.418.614	36.248.757.778	29.476.576.224	9.854.051.043	6.319.862.424	118.121.348.603	227.593.857.262
Giá vốn bộ phận	58.309.356.449	175.210.598.400	16.053.709.373	12.311.930.944	9.796.088.157	6.314.896.266	84.159.153.979	193.837.425.610
Lãi gộp từ hoạt động kinh	13.709.183.333	16.586.820.214	20.195.048.405	17.164.645.280	57.962.886	4.966.158	33.962.194.624	33.756.431.652
Tài sản bộ phận	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020
- Tài sản ngắn hạn	266.592.462.592	383.461.555.512	1.130.861.409.946	784.313.872.931	-	-	1.397.453.872.538	1.167.775.428.443
- Tài sản dài hạn	243.677.771.244	306.118.612.015	174.562.272.702	84.155.941.616	-	-	418.240.043.946	390.274.553.631
Nợ phải trả bộ phận	22.914.691.348	77.342.943.497	956.299.137.244	700.157.931.315	-	-	979.213.828.592	777.500.874.812
- Nợ ngắn hạn	274.157.596.387	193.823.399.531	591.074.353.774	448.802.869.130	-	-	865.231.950.161	642.626.268.661
- Nợ dài hạn	274.157.596.387	193.823.399.531	83.801.053.824	80.049.430.946	-	-	357.958.650.211	273.872.830.477
	-	-	507.273.299.950	368.753.438.184	-	-	507.273.299.950	368.753.438.184
Khấu hao TSCĐ	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Mua sắm TSCĐ	2.064.556.176	2.548.051.077	9.981.157.234	9.018.962.508	-	-	12.045.713.410	11.567.013.585
	-	1.778.800.000	65.441.954.846	-	-	-	65.441.954.846	1.778.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Đối với hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất. Đối với hoạt động sản xuất điện năng, Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm điện năng nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Đối với lĩnh vực xây dựng cơ bản, khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Công ty lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đơn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán. Đối với sản xuất điện năng, khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty điện lực miền Bắc. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng ở lĩnh vực này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	52.705.925.401	-	52.705.925.401
Chi phí phải trả	17.352.703.128	-	17.352.703.128
Vay và nợ thuê tài chính	187.263.911.252	507.273.299.950	694.537.211.202
Phải trả khác	49.475.105.987	-	49.475.105.987
Cộng	306.797.645.768	507.273.299.950	814.070.945.718

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	58.538.964.226	-	58.538.964.226
Chi phí phải trả	8.486.766.474	-	8.486.766.474
Vay và nợ thuê tài chính	131.238.214.298	368.753.438.184	499.991.652.482
Phải trả khác	36.602.461.995	-	36.602.461.995
Cộng	234.866.406.993	368.753.438.184	603.619.845.177

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.462.288.286	-	8.462.288.286
Đầu tư tài chính	182.576.204.800	20.424.000.000	203.000.204.800
Phải thu khách hàng	113.187.329.769	-	113.187.329.769
Phải thu khác	3.280.442.603	300.000.000	3.580.442.603
Cộng	307.506.265.458	20.724.000.000	328.230.265.458

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.477.973.619	-	23.477.973.619
Đầu tư tài chính	132.577.616.000	20.424.000.000	153.001.616.000
Phải thu khách hàng	138.744.835.729	-	138.744.835.729
Phải thu khác	3.165.743.468	-	3.165.743.468
Cộng	297.966.168.816	20.424.000.000	318.390.168.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Thủy điện Sông Ông Công ty CP Đầu tư Anzen	Công ty liên kết Công ty đầu tư và liên quan đến Giám Giám đốc
Ông Đặng Quang Đạt Ông Vũ Sơn Thủy	Thành viên HĐQT & Kế toán trưởng

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Hội đồng Quản trị Ban Tổng Giám đốc Đặng Quang Đạt	Thù lao Thu nhập Nhận tiền ủy thác đầu tư	336.000.000 541.167.000 3.250.000.000	318.000.000 529.461.000 -
	Nhận tiền vay	49.216.000.000	18.756.900.000
	Trả tiền vay	23.552.000.000	-
Vũ Sơn Thủy	Nhận tiền ủy thác đầu tư Nhận tiền vay	2.000.000.000 - -	- 3.000.000.000

c. Số dư bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Khoản mục	30/06/2020	01/01/2020
Ông Đặng Quang Đạt	Phải trả khác Vay ngắn hạn	25.000.000.000 67.114.000.000	21.750.000.000 41.450.000.000
	Phải trả lãi vay	2.032.048.316	640.433.040
Ông Vũ Sơn Thủy	Phải trả khác	6.000.000.000	4.000.000.000

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền